

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

M S C

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Công ty

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Đầu tư Tài chính kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300535140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/04/2010, thay đổi lần 6 ngày 14 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 67 - 73 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Chủ tịch	
Bà Đặng Hải Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 16/08/2021)
Bà Lê Ngọc Thùy Trang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Ngọc Thùy Trang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lâm Hoài Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/02/2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Châu Văn Dia	Kiểm soát viên
------------------	----------------

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là Bà Lê Ngọc Thùy Trang, chức danh Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Ngọc Thùy Trang

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Số: 200722.001/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 07 năm 2022, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về vấn đề sau:

Công ty đã thanh toán tiền thực hiện quyền mua 32.796.840 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC") với tổng số tiền là 459.162.760.000 VND theo Nghị quyết số 30/QĐ-HĐTV của Hội đồng thành viên Công ty ngày 16/12/2021. Theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ, thẩm quyền quyết định về việc góp vốn mua cổ phần trong lĩnh vực chứng khoán thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ. Trong thời gian chờ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, theo văn bản số 376/UBCK-QLKD và 377/UBCK-QLKD ngày 19/01/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, HSC chưa được sử dụng phần vốn góp của Công ty liên quan đến đợt phát hành này, đồng thời hạn chế giao dịch đối với 32.796.840 cổ phiếu phân phối cho Công ty trong đợt phát hành này (Xem thuyết minh số 2.6 và Thuyết minh số 4.2).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập này thay thế cho Báo cáo kiểm toán được phát hành số 300322.038/BCTC.KT1 ngày 30 tháng 03 năm 2022 do điều chỉnh quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của Công ty theo Nghị quyết số 240/HĐTV ngày 21/04/2022 của Hội đồng thành viên Công ty và ghi nhận bổ sung chi phí dịch vụ tư vấn xác định giá trị quyền mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021.

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Trần Hồng Nhật

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4399-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Phân loại lại) VND
100	A. TÀI SẢN		9.897.690.998.626	11.994.412.774.975
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.024.685.968.885	1.107.262.592.775
111	1. Tiền		68.329.968.885	113.376.592.775
112	2. Các khoản tương đương tiền		956.356.000.000	993.886.000.000
120	II. Các khoản đầu tư	4	8.437.618.365.978	10.477.109.607.405
121	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.638.054.750	25.638.054.750
121a	a. Tiền gửi có kỳ hạn		25.638.054.750	25.638.054.750
122	2. Chứng khoán kinh doanh		605.815.280.000	146.652.520.000
122a	a. Chứng khoán kinh doanh		605.815.280.000	146.652.520.000
123	2. Cho vay		2.217.532.942.787	4.588.577.241.105
123a	a. Cho vay		4.277.292.267.391	4.741.653.164.976
123b	b. Dự phòng rủi ro cho vay		(2.059.759.324.604)	(153.075.923.871)
124	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.588.632.088.441	5.716.241.791.550
124a	a. Đầu tư vào công ty con		2.619.347.168.002	2.619.347.168.002
124b	b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.917.059.534.950	2.468.524.959.608
124c	c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.403.710.431.944	852.245.007.286
124d	d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		(351.485.046.455)	(223.875.343.346)
130	III. Các khoản phải thu		325.629.875.895	301.860.126.344
131	1. Phải thu của khách hàng	5	37.168.083.283	42.553.861.490
131a	a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay		37.168.083.283	42.553.861.490
132	2. Trả trước cho người bán		12.363.048.001	12.818.723.933
134	3. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	6	121.798.400.171	91.146.661.408
136	4. Phải thu khác	7	154.300.344.440	155.340.879.513
140	IV. Hàng tồn kho	8	6.254.169.203	7.736.053.101
141	1. Hàng tồn kho		6.254.169.203	28.594.667.423
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(20.858.614.322)
150	V. Tài sản cố định		83.897.278.299	83.880.910.088
151	1. Tài sản cố định hữu hình	9	21.810.620.360	23.228.275.580
152	- Nguyên giá		68.334.926.266	68.247.476.266
153	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.524.305.906)	(45.019.200.686)
157	2. Tài sản cố định vô hình	10	62.086.657.939	60.652.634.508
158	- Nguyên giá		63.748.579.700	62.273.828.600
159	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.661.921.761)	(1.621.194.092)
170	VI. Tài sản dở dang		8.531.059.280	6.054.335.520
172	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	8.531.059.280	6.054.335.520
180	VII. Tài sản khác		11.074.281.086	10.509.149.742
182	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	10.084.714.425	10.084.714.425
183	2. Chi phí trả trước	12	989.566.661	424.435.317

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Phân loại lại) VND
200	B. NỢ PHẢI TRẢ		2.370.571.878.445	2.880.851.464.633
210	I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay		129.974.711.302	273.613.182.325
213	1. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	13	129.974.711.302	273.613.182.325
220	II. Các khoản phải trả		487.360.192.051	668.243.895.124
221	1. Phải trả người bán		332.425.285	45.953.002
223	2. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	14	13.973.767.918	15.120.194.119
224	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15	210.012.426.715	385.106.140.548
225	4. Phải trả người lao động		28.625.294.999	27.212.497.334
229	5. Phải trả khác	16	206.229.526.705	198.283.847.409
232	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.559.946.097	8.133.279.845
233	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18	20.626.804.332	34.341.982.867
240	III. Vay và nợ thuê tài chính	17	1.753.236.975.092	1.938.994.387.184
242	1. Nợ vay		1.753.236.975.092	1.938.994.387.184
300	C. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	7.527.119.120.181	9.113.561.310.342
310	I. Vốn chủ sở hữu		7.527.119.120.181	9.113.561.310.342
311	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.950.831.105.848	7.950.831.105.848
316	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(423.711.985.667)	1.162.730.204.494
316a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.165.813.157.536	1.077.806.313.285
316b	- LNST chưa phân phối năm nay		(1.589.525.143.203)	84.923.891.209
Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			9.897.690.998.626	11.994.412.774.975

Trần Phát Duy

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Lê Thăng Cần

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Thùy Trang

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Thu nhập lãi thuần	22	87.247.426.531	46.278.489.282
02	1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay		180.436.727.851	234.992.884.675
03	1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay		93.189.301.320	188.714.395.393
07	2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	23	41.262.343.202	26.343.695.028
08	2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ		41.728.055.747	27.598.388.787
09	2.2. Chi phí hoạt động dịch vụ		465.712.545	1.254.693.759
10	3. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24	232.203.637.006	336.524.716.709
11	3.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		359.813.340.115	419.930.730.368
12	3.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127.609.703.109	83.406.013.659
16	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	25	59.239.975.462	80.546.170.421
17	5. Thu nhập thuần khác		15.684.826.253	33.549.067.366
18	5.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	26	17.239.408.677	33.604.742.829
19	5.2. Chi phí khác		1.554.582.424	55.675.463
20	6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay		317.158.257.530	362.149.797.964
30	7. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	27	1.906.683.400.733	92.495.177.125
40	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.589.525.143.203)	269.654.620.839
50	9. Chi phí thuế TNDN	28	-	4.635.706.507
51	9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	4.635.706.507
60	10. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.589.525.143.203)	265.018.914.332

Trần Phát Duy
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Lê Thăng Cần
Kế toán trưởng

Lê Ngọc Thùy Trang
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
02	1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(12.441.893.374)	(16.094.899.843)
03	2. Tiền thu từ các khoản phí		5.282.489.794	7.117.317.316
04	3. Tiền chi cho vay		(166.890.709.899)	(375.067.703.121)
05	4. Tiền thu hồi gốc cho vay		631.251.607.484	432.603.717.087
06	5. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi		217.919.397.805	269.198.627.368
08	6. Tiền trả nợ gốc vay		(181.954.444.123)	(278.313.810.819)
09	7. Tiền lãi vay đã trả		(94.335.727.521)	(104.942.288.107)
10	8. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay		77.950.945.150	122.136.246.555
13	9. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư		(220.421.343.273)	(497.777.670.711)
16	10. Tiền chi trả cho người lao động		(27.608.577.050)	(27.754.443.702)
18	11. Thuế TNDN đã nộp		-	(29.672.882.557)
19	12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.612.346.022	14.283.975.903
20	13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.831.164.573)	(44.712.702.618)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		218.532.926.442	(528.996.517.249)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
31	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác		(3.519.800.828)	(11.745.900.727)
33	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(459.162.760.000)	-
34	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		97.249.170.000	376.176.700.000
35	4. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		239.115.928.148	276.171.459.368
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(126.317.462.680)	640.602.258.641
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
43	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(174.481.814.790)	(100.832.541.916)
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(174.481.814.790)	(100.832.541.916)
60	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(82.266.351.028)	10.773.199.476
70	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.107.262.592.775	1.096.653.061.139
71	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(310.272.862)	(163.667.840)
80	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.024.685.968.885	1.107.262.592.775

Trần Phát Duy

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Lê Thăng Cần

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Thùy Trang

Tổng Giám đốc





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 67 - 73 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/07/2020 là 7.611.805.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 7.950.831.105.848 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Huy động các nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật với hình thức: Phát hành trái phiếu, vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng, tiếp nhận các nguồn tài trợ, nhận ủy thác các nguồn vốn;
- Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các lĩnh vực, ngành nghề mà Thành phố Hồ Chí Minh cần ưu tiên đầu tư, bao gồm: Đầu tư trực tiếp vào các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng của Thành phố, các dự án công ích, hoặc các dự án phục vụ mục tiêu chính trị theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội), chi tiết:
 - Góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần với các tổ chức và cá nhân, mua hoặc bán một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;
 - Đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, thông qua thị trường vốn, thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.
- Cho vay, hợp vốn cho vay đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng có phương án thu hồi vốn trực tiếp thuộc các chương trình, mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội của Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, chi tiết:
 - Thực hiện việc ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ;
 - Nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư, phát hành trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Cung cấp các dịch vụ tài chính và tư vấn đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu;
 - Thí điểm thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với các Tổng Công ty, Công ty Nhà nước, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, các Công ty cổ phần được chuyển đổi từ các Công ty Nhà nước độc lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.4.

2 . Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán của Công ty được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và vận dụng Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với quỹ đầu tư phát triển địa phương. Các Báo cáo tài chính riêng được lập trên đây có sự khác biệt so với các mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 là do Công ty có các mục tiêu và cơ chế hoạt động đặc thù so với Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, các khoản cho vay, phải thu của khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm vay, nhận ủy thác cho vay, phải trả người bán, phải trả lãi, chi phí huy động vốn, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính (ngoại trừ khoản chênh lệch tỷ giá khoản tiền gửi ngoại tệ phải trả Tập đoàn JinWen trình bày tại Thuyết minh số 16). Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư

Các khoản cho vay

Dư nợ cho vay

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nợ cho vay tại Công ty được phân loại như sau: Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 ("Thông tư 11") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, được sửa đổi bởi Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 03") và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 14"), Công ty được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước thời điểm cơ cấu đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 01/08/2021 đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Dự phòng rủi ro và xử lý nợ xấu

Dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Công ty trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng được cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14; và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung: dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay tại cuối mỗi tháng, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Công ty sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Nguyên tắc xử lý rủi ro cho vay: Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay; sử dụng tài sản bảo đảm (nếu Công ty nhận tài sản bảo đảm của đối tượng đi vay); sử dụng dự phòng chung (khi dự phòng cụ thể và tài sản đảm bảo không đủ bù đắp). Sau khi sử dụng dự phòng chung vẫn không đủ bù đắp thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Công ty vẫn phải tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Bảng cân đối kế toán để đơn đốc thu hồi.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC") dự kiến phát hành thêm cổ phần tăng vốn điều lệ với giá ưu đãi cho cổ đông hiện hữu, số lượng cổ phần phát hành cho Công ty là 25.000.000 cổ phần. Để đảm bảo lợi ích và quyền lợi của cổ đông Nhà nước, Công ty đã đăng ký mua 25.000.000 cổ phần Công ty được phép mua mà HSC phát hành cho cổ đông hiện hữu theo Văn bản số 206/QĐ-HĐTV ngày 20/05/2019 của Hội đồng thành viên Công ty. Đồng thời, theo Nghị quyết 382/NQ-HĐTV ngày 27/06/2019 của Hội đồng thành viên Công ty về phương án chuyển nhượng cổ phiếu HSC, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần mua thêm này.

Trong năm 2020, Công ty đã đăng ký chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần mua thêm này và đã chuyển nhượng được 14.524.820 cổ phần theo phương thức khớp lệnh, số cổ phần còn lại là 10.475.180 cổ phần sẽ được tiếp tục chuyển nhượng trong thời gian tới (Chi tiết tại Thuyết minh số 4.2).

Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC") tiếp tục thông báo chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, số lượng cổ phiếu phát hành là 152.520.923 cổ phiếu trong đó tỷ lệ thực hiện 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền mua, 02 quyền mua được mua 01 cổ phiếu theo Thông báo số 1722/TB-SGDHCM ngày 29/09/2021 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Thực hiện kết luận của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phương án phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của HSC theo thông báo số 595/TB-VP ngày 06/07/2021 của Văn phòng UBND Thành phố Hồ Chí Minh nhằm tuân thủ các quy định có liên quan về đầu tư vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp, Hội đồng thành viên Công ty đã phát hành Nghị quyết số 70/NQ-HĐTV ngày 25/10/2021 về phê duyệt phương án chuyển nhượng quyền mua. Theo đó, số quyền mua tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty tại HSC được phép tự do chuyển nhượng 72.975.180 (quyền) theo phương thức bán đấu giá công khai.

Tuy nhiên, do số lượng quyền mua bán ra lớn nên mới chỉ bán thành công 7.381.500 quyền mua với số tiền thu được là 97.249.170.000 VND. Số lượng quyền mua còn lại (không bán hết) là 65.593.680 quyền mua tương đương số cổ phiếu HSC được quyền mua thêm là 32.796.840 cổ phiếu. Công ty đã nộp tiền để thực hiện quyền mua số lượng quyền mua còn lại này nhằm bảo vệ lợi ích của cổ đông Nhà nước theo kết luận của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh tại Thông báo số 887/TB-VP ngày 02/12/2021 và Nghị quyết số 30/QĐ-HĐTV của Hội đồng thành viên HFIC ngày 16/12/2021. Số tiền đã nộp là 459.162.760.000 VND (tương ứng với 32.796.840 cổ phiếu). Theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ, thẩm quyền quyết định về việc góp vốn mua cổ phần trong lĩnh vực chứng khoán thuộc về Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian chờ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, theo văn bản số 376/UBCK-QLKD và 377/UBCK-QLKD ngày 19/01/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, HSC chưa được sử dụng phần vốn góp của Công ty liên quan đến đợt phát hành này, đồng thời hạn chế giao dịch đối với 32.796.840 cổ phiếu phân phối cho Công ty trong đợt phát hành này.

Để phản ánh đúng mục đích nắm giữ khoản đầu tư bổ sung 10.475.180 cổ phần (đợt phát hành tăng vốn năm 2019) và 32.796.840 cổ phần (đợt phát hành tăng vốn năm 2021), Công ty theo dõi đây là khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh. Đối với giá trị cổ phần Công ty đã đầu tư từ các năm trước, Công ty vẫn theo dõi đây là khoản đầu tư dài hạn do mục tiêu chiến lược của khoản đầu tư này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh:* căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	04 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	04 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Nợ phải trả

Hoạt động nhận ủy thác

Nhận ủy thác là hoạt động Công ty nhận tiền ủy thác theo Hợp đồng ủy thác, theo đó Công ty sẽ cho vay theo chi định của bên ủy thác và thu phí quản lý hợp đồng nhận ủy thác.

Vốn nhận ủy thác và khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của Công ty, đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua và ban hành theo Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 09/10/2014. Theo đó: Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi bù đắp các khoản lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần còn lại được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30%;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật áp dụng cho Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ, Công ty thực hiện nộp về Ngân sách thành phố theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 và Thông tư số 85/2021/TT-BTC ngày 05/10/2021 của Bộ Tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Trong đó:

- Doanh thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích;
- Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo phương pháp dự thu trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;
- Thu phí hoạt động nhận ủy thác được ghi nhận trên cơ sở thực thu;
- Các khoản thu nhập khác bao gồm: Lãi từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận trên cơ sở dồn tích; Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng, tiền thuế được giảm, nợ gốc và nợ lãi đã xóa thu hồi được... được ghi nhận khi thực tế thu được tiền hoặc các khoản lợi ích tương đương.

Doanh thu từ lãi tiền cho vay được Công ty ngừng ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hạch toán ngoại bảng kể từ thời điểm khoản nợ được phân loại sang nhóm 2 trở lên và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước.

2.15 . Chi phí hoạt động nghiệp vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí của Công ty là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động của Công ty.

Các chi phí này được ghi nhận đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian chịu sự kiểm soát của Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	48.461.929	24.665.697
Tiền gửi ngân hàng	68.281.506.956	113.351.927.078
Các khoản tương đương tiền (i)	956.356.000.000	993.886.000.000
	1.024.685.968.885	1.107.262.592.775

(i): Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, bao gồm 933.716.000.000 VND và 1.000.000 USD (tương đương với 22.640.000.000 VND). Lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,5%/năm đối với tiền gửi VND; 0%/năm đối với tiền gửi USD.

4 . Các khoản đầu tư

4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	25.638.054.750	-	25.638.054.750	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	25.638.054.750	-	25.638.054.750	-
	25.638.054.750	-	25.638.054.750	-

(i) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Hội sở chính với lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,75%/năm.

4.2 . Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (*)	HCM	146.652.520.000	476.620.690.000	-	146.652.520.000	328.920.652.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (**)	HCM	459.162.760.000	1.492.278.970.000	-	-	-	-
Tổng		605.815.280.000	1.968.899.660.000	-	146.652.520.000	328.920.652.000	-

(i) Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021.

(*) Tại ngày 31/12/2021, số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC") mà Công ty chưa chuyển nhượng hết theo Nghị quyết số 382/NQ-HĐTV ngày 27/06/2019 về phương án chuyển nhượng cổ phiếu HSC là 10.475.180 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 146.652.520.000 VND. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện thoái vốn trong năm 2022 đối với số lượng cổ phiếu chưa chuyển nhượng hết này theo phương án đã được phê duyệt.

(**) Trong năm, Công ty đã thanh toán tiền thực hiện quyền mua 32.796.840 cổ phiếu của HSC với giá 14.000 VND/1 cổ phiếu tương ứng tổng số tiền là 459.162.760.000 VND theo kết luận của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh tại Thông báo số 887/TB-VP ngày 02/12/2021 và Nghị quyết số 30/QĐ-HĐTV của Hội đồng thành viên Công ty ngày 16/12/2021. Theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ, thẩm quyền quyết định về việc góp vốn mua cổ phần trong lĩnh vực chứng khoán thuộc về Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian chờ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, theo văn bản số 376/UBCK-QLKD và 377/UBCK-QLKD ngày 19/01/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, HSC chưa được sử dụng phần vốn góp của Công ty liên quan đến đợt phát hành này, đồng thời hạn chế giao dịch đối với 32.796.840 cổ phiếu phân phối cho Công ty trong đợt phát hành này.

4.3 Cho vay

Hình thức cho vay

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty trực tiếp cho vay	4.121.759.095.194	2.063.166.269.381	4.572.941.131.871	4.421.157.399.385
Công ty hợp vốn cho vay	155.533.172.197	154.366.673.406	168.712.033.105	167.419.841.720
	4.277.292.267.391	2.217.532.942.787	4.741.653.164.976	4.588.577.241.105

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.195.919.785.026	2.655.761.888.047
Nợ cần chú ý	-	2.000.000.000.000
Nợ có khả năng mất vốn	2.081.372.482.365	85.891.276.929
	4.277.292.267.391	4.741.653.164.976

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ dài hạn	4.277.292.267.391	4.741.653.164.976
	4.277.292.267.391	4.741.653.164.976

Dự phòng rủi ro cho vay

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Dự phòng chung		
- Số dư đầu năm	(34.937.621.490)	(36.506.531.195)
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	18.468.223.102	1.568.909.705
- Số dư cuối năm	(16.469.398.388)	(34.937.621.490)
Dự phòng cụ thể		
- Số dư đầu năm	(118.138.302.381)	(24.074.215.551)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(1.925.151.623.835)	(94.064.086.830)
- Số dư cuối năm	(2.043.289.926.216)	(118.138.302.381)
	(2.059.759.324.604)	(153.075.923.871)

4.4 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		2.619.347.168.002		-	2.619.347.168.002		-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh (*)		1.177.893.168.002		-	1.177.893.168.002		-
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh		1.296.614.000.000		-	1.296.614.000.000		-
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	CHS	144.840.000.000		-	144.840.000.000		-
Đầu tư vào công ty liên kết		1.917.059.534.950		(317.586.016.932)	2.468.524.959.608		(191.581.917.766)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (**)	HCM	-	-	-	551.465.424.658	1.962.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi	CCI	45.982.500.000	114.134.062.500	-	45.982.500.000	84.518.437.500	-
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước		137.100.000.000		-	137.100.000.000		-
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông		128.700.000.000		-	128.700.000.000		-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc		125.000.000.000		-	125.000.000.000		-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương		450.000.000.000		(51.730.823)	450.000.000.000		(12.553.068.302)
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh		15.825.000.000		(13.819.167.487)	15.825.000.000		(14.427.877.665)
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt		44.000.000.000		(44.000.000.000)	44.000.000.000		(44.000.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và chuyên gia		23.000.000.000		(2.673.136.647)	23.000.000.000		(520.617.997)
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	GTS	137.200.000.000		-	137.200.000.000		-
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	HFB	36.400.000.000		-	36.400.000.000		-

Mã chứng khoán	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định	307.420.880.000		(238.266.925.835)	307.420.880.000		(106.250.319.659)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	424.340.000.000		-	424.340.000.000		-
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	42.091.154.950		(18.775.056.140)	42.091.154.950		(13.830.034.143)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.403.710.431.944		(33.899.029.523)	852.245.007.286		(32.293.425.580)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (**)	551.465.424.658	2.843.750.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	26.000.000.000		(15.791.784.824)	26.000.000.000		(14.956.482.072)
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	38.637.160.000		(1.809.829.758)	38.637.160.000		(1.809.829.758)
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	98.119.181.630	1.129.228.675.900	-	98.119.181.630	799.938.403.550	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	239.214.195.059	1.115.883.576.000	-	239.214.195.059	514.653.201.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	32.082.923.077	89.873.805.700	-	32.082.923.077	68.587.904.350	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thanh niên Xung phong	17.000.000.000		(16.297.414.941)	17.000.000.000		(15.511.373.150)
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn	1.942.000.000		-	1.942.000.000		-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	266.838.570.000	1.673.796.057.500	-	266.838.570.000	1.030.863.050.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	40.531.198.000		-	40.531.198.000		-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	87.515.979.520	188.770.516.300	-	87.515.979.520	107.828.855.750	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	3.365.600.000	8.969.925.000	-	3.365.600.000	7.707.825.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	555.100.000	1.076.040.000	-	555.100.000	862.540.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	443.100.000		-	443.100.000		(15.740.600)
Tổng	5.940.117.134.896		(351.485.046.455)	5.940.117.134.896		(223.875.343.346)

(i) Đối với các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021; Đối với các khoản đầu tư khác, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng đối với quỹ đầu tư phát triển địa phương chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tại ngày 31/12/2021, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("HMTCT") – do Công ty nắm giữ 100% vốn đang phản ánh số lỗ lũy kế là 36,14 tỷ đồng, nguyên nhân do HMTCT ghi nhận tiền thuê đất truy thu đối với các tài sản là nhà đất được Nhà nước giao cho HMTCT quản lý vận hành. Theo các quy định về quản lý nhà ở tại Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 và Thông tư số 124/2016/TT-BTC ngày 03/08/2016, các khoản liên quan đến việc quản lý kinh doanh nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước phải được theo dõi riêng và sử dụng cho việc bảo trì bảo dưỡng tài sản. Hiện tại, HMTCT đang hoàn thiện hồ sơ trình các cơ quan chức năng thực hiện cấp bổ sung nguồn bù đắp các chi phí nêu trên. Bên cạnh đó, ngoài hoạt động kinh doanh nhà thuộc sở hữu Nhà nước mà HMTCT được giao làm đơn vị quản lý vận hành, các hoạt động kinh doanh khác của HMTCT có lãi và hàng năm đều thực hiện phân phối lợi nhuận đối với số lãi này. Với các lý do nêu trên, khi xem xét trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào HMTCT, Công ty chỉ đánh giá dựa trên các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh ngoài hoạt động kinh doanh nhà thuộc sở hữu Nhà nước và trên cơ sở đánh giá này thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào HMTCT tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

(**) Đối với số lượng cổ phần tại HSC Công ty đã đầu tư từ các năm trước, tỷ lệ sở hữu của Công ty không bao gồm số lượng cổ phần mua thêm trong năm 2019 và 2021 là 13,64%, do đó Công ty trình bày khoản đầu tư này là Đầu tư khác tại ngày 31/12/2021. Nếu tính cả lượng cổ phần mua thêm trong năm 2019 và 2021, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại HSC là 23,09%.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Quản lý, cho thuê nhà
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh xổ số
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi	Hồ Chí Minh	25,68%	25,68%	Xây dựng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng, vận tải hàng hóa
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	Hồ Chí Minh	32,18%	32,18%	Cấp thoát nước
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Xây dựng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Hồ Chí Minh	21,29%	21,29%	Thiết kế, lắp đặt, kinh doanh hệ thống BTS, hệ thống cơ điện

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Hồ Chí Minh	23,64%	23,64%	Xây dựng hạ tầng văn hóa giáo dục
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu lao động và chuyên gia	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Xuất khẩu lao động và chuyên gia
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình giao thông
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây dựng công trình giao thông
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Công nghiệp dệt, công nghiệp may
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xuất nhập khẩu và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	Phú Thọ	35,67%	35,67%	Khách sạn

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phần	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phần
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	551.465.424.658	65.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	26.000.000.000	2.600.000	26.000.000.000	2.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	38.637.160.000	3.863.716	38.637.160.000	3.863.716
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	98.119.181.630	16.341.949	98.119.181.630	16.341.949
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	239.214.195.059	24.049.215	239.214.195.059	24.049.215
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	32.082.923.077	6.757.429	32.082.923.077	6.757.429
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thanh niên Xung phong	17.000.000.000	1.700.000	17.000.000.000	1.700.000
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn	1.942.000.000	100.000	1.942.000.000	100.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	266.838.570.000	54.255.950	266.838.570.000	43.404.760
Ngân hàng TMCP Việt Á	40.531.198.000	4.321.000	40.531.198.000	4.321.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	87.515.979.520	5.601.499	87.515.979.520	5.601.499
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	3.365.600.000	300.500	3.365.600.000	300.500
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	555.100.000	42.700	555.100.000	42.700
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	443.100.000	42.200	443.100.000	42.200
	1.403.710.431.944		852.245.007.286	

5 . Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu của khách hàng không quá 12 tháng	37.168.083.283	42.553.861.490
Phải thu lãi tiền gửi	3.934.095.891	1.938.890.412
Phải thu lãi cho vay	33.233.987.392	40.614.971.078
	37.168.083.283	42.553.861.490
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>	-	406.511.231

6 . Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	10.958.466.682	14.232.309.026
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	-	1.638.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	35.177.270.672	28.903.000.761
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	4.938.154.580	4.938.154.580
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	36.487.590.000	36.487.590.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	33.668.901.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu lao động và chuyên gia	568.017.237	4.947.607.041
	121.798.400.171	91.146.661.408

7 . Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tạm ứng	-	220.000.000
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.300.000
Phải thu tiền lãi ứng trước cho tổ chức tín dụng hợp vốn cho vay	9.475.716.532	9.475.716.532
Phải thu Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định tiền thuê đất (i)	18.447.086.613	18.447.086.613
Phải thu dự án BOT Cầu Phú Mỹ (ii)	125.277.465.922	125.277.465.922
Phải thu khác	1.085.075.373	1.905.310.446
	154.300.344.440	155.340.879.513

(i) Khoản tiền thuê đất chi trả hộ Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định và sẽ được thu hồi/ bù trừ với giá trị quyết toán cổ phần hoá được phê duyệt.

(ii) Khoản tiền Công ty chi trả thay Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến khoản vay của Dự án BOT Cầu Phú Mỹ cho Ngân hàng Societe Generale. Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để thu hồi khoản tiền này.

8 . Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ (i)	-	-	22.340.498.220	(20.858.614.322)
Chi phí sản xuất kinh	6.254.169.203	-	6.254.169.203	-
- Hoạt động đầu tư trực tiếp (ii)	6.254.169.203	-	6.254.169.203	-
	6.254.169.203	-	28.594.667.423	(20.858.614.322)

(i) Công cụ, dụng cụ là các tài sản nhận bàn giao từ các công ty con khi cổ phần hóa năm 2016, được ghi nhận theo giá trị bàn giao giữa hai bên và đã được thanh lý toàn bộ trong năm 2021.

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là giá trị các khoản đầu tư trực tiếp của Công ty vào các dự án, công trình đầu tư kết cấu hạ tầng thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội đã được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua. Số dư tại thời điểm 31/12/2021 là chi phí liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc Khu tái định cư 15 ha xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh và phường Tân Tạo, quận Bình Tân với tổng mức đầu tư là 228.841.447.371 VND để làm quỹ nền nhà phục vụ tái định cư các dự án trên địa bàn huyện Bình Chánh. Thời gian thực hiện Dự án sau khi được gia hạn là từ năm 2012 đến năm 2022. Công ty đang thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

9 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	44.585.708.579	12.072.058.800	3.717.765.817	7.836.679.434	35.263.636	68.247.476.266
- Mua trong năm	-	-	-	87.450.000	-	87.450.000
Số dư cuối năm	44.585.708.579	12.072.058.800	3.717.765.817	7.924.129.434	35.263.636	68.334.926.266
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.392.574.073	12.057.923.732	3.717.765.817	7.820.199.879	30.737.185	45.019.200.686
- Khấu hao trong năm	1.449.570.900	14.135.068	-	36.872.801	4.526.451	1.505.105.220
Số dư cuối năm	22.842.144.973	12.072.058.800	3.717.765.817	7.857.072.680	35.263.636	46.524.305.906
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	23.193.134.506	14.135.068	-	16.479.555	4.526.451	23.228.275.580
Số dư cuối năm	21.743.563.606	-	-	67.056.754	-	21.810.620.360

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 31.732.560.524 VND.

10 . Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	60.538.781.000	1.549.047.600	186.000.000	62.273.828.600
- Mua trong năm	-	1.474.751.100	-	1.474.751.100
Số dư cuối năm	60.538.781.000	3.023.798.700	186.000.000	63.748.579.700
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1.435.194.092	186.000.000	1.621.194.092
- Khấu hao trong năm	-	40.727.669	-	40.727.669
Số dư cuối năm	-	1.475.921.761	186.000.000	1.661.921.761
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	60.538.781.000	113.853.508	-	60.652.634.508
Số dư cuối năm	60.538.781.000	1.547.876.939	-	62.086.657.939

(i) Bao gồm Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 67 - 73 Nguyễn Du và 33 - 39 Pasteur có diện tích là 525,8 m2 và 797,2 m2, với giá trị lần lượt là 25.895.658.000 VND và 34.643.123.000 VND.

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Văn phòng - Thương mại dịch vụ Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (i)	8.531.059.280	6.054.335.520
	8.531.059.280	6.054.335.520

(i) Dự án xây dựng công trình "Văn phòng - Thương mại dịch vụ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh" tại số 33-39 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đáp ứng nhu cầu làm việc của cán bộ, công nhân viên Công ty và một phần diện tích để cho thuê. Công ty đã tổ chức lễ khởi công xây dựng công trình này trong năm 2020. Tuy nhiên, do tình hình dịch bệnh Covid - 19 trong năm 2021 diễn ra phức tạp nên quá trình thi công xây dựng tiến hành chậm so với tiến độ đề ra.

12 . Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước không quá 12 tháng	446.693.414	21.736.000
Tiền bảo trì website của HFIC	7.698.082	-
Tiền bản quyền phần mềm Office 365	417.083.332	-
Tiền cước internet	21.912.000	21.736.000
Chi phí trả trước trên 12 tháng	542.873.247	402.699.317
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	33.636.363	159.772.726
Chi phí dịch vụ, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	509.236.884	242.926.591
	989.566.661	424.435.317

13 . Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay

	Số dư đầu năm	Số nhận trong năm	Số đã giải ngân trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	273.613.182.325	79.202.528.977	222.841.000.000	129.974.711.302
Ngân sách Nhà nước	253.136.933.970	79.182.052.727	222.841.000.000	109.477.986.697
Quỹ Phát triển Nhân lực	20.476.248.355	20.476.250	-	20.496.724.605
Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	-	13.956.859.154	13.956.859.154	-
	273.613.182.325	93.159.388.131	236.797.859.154	129.974.711.302

14 . Phải trả lãi, chi phí huy động vốn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả tiền lãi vay không quá 12 tháng	13.973.767.918	15.120.194.119
Bộ Tài chính	13.973.767.918	15.120.194.119
- Phải trả lãi tiền vay Dự án HDP	1.131.205.588	1.297.758.932
- Phải trả lãi tiền vay Dự án LDIF	859.743.291	859.743.291
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 1	5.521.802.986	6.006.450.443
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 2	6.461.016.053	6.956.241.453
	13.973.767.918	15.120.194.119

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	53.015.033	410.423.401	402.315.616	-	61.122.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.084.714.425	-	-	-	10.084.714.425	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	716.624.900	1.323.964.247	1.943.971.075	-	96.618.072
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	37.048.973	37.048.973	-	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Lợi nhuận phải nộp về Ngân sách nhà nước	-	384.336.500.615	-	174.481.814.790	-	209.854.685.825
	10.084.714.425	385.106.140.548	1.774.436.621	176.868.150.454	10.084.714.425	210.012.426.715

Quyết toán thuế của Quỹ sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	36.741.472	37.539.914
Bảo hiểm y tế	313.500	313.500
Nhận ký quỹ, ký cược	57.910.436.418	57.910.436.418
Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.282.035.315	140.335.557.577
- Phải trả Tập đoàn JinWen (i)	22.640.000.000	23.170.000.000
- Phải trả tiền chi phí phát hành Trái phiếu Đô Thị	2.238.239.232	2.238.529.232
- Phải trả lãi tiền gửi vốn ủy thác từ NSNN và Ngân sách tạm ứng cho vay	13.499.412.781	12.582.184.785
- Phải trả lãi vốn ủy thác cho vay từ NSNN	21.424.982	21.424.982
- Phải trả các chủ đầu tư tiền gửi ký quỹ	107.434.205	107.434.205
- Phải trả tiền đặt cọc, ký quỹ của tu nghiệp sinh (ii)	69.231.337.863	69.226.224.472
- Phải trả lãi tiền đặt cọc, ký quỹ của tu nghiệp sinh	28.639.287.803	25.710.164.233
- Phải trả tiền thù lao đại diện góp vốn	4.034.358.453	2.098.782.737
- Phải trả về Quỹ phát triển Khoa học và Công Nghệ Thành phố Hồ Chí Minh	3.416.503.454	3.416.503.454
- Phải trả phải nộp khác	4.454.036.542	1.764.309.477
	206.229.526.705	198.283.847.409

(i): Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân thành phố tại văn bản số 3968/QĐ-UB-BQLDA ngày 09/07/1999, Công ty tiến hành các thủ tục để ký hợp đồng vay vốn với lãi suất bằng 0%/năm và tiếp nhận khoản giải ngân đầu tiên từ Tập đoàn Jinwen là 1.000.000 USD. Đến thời điểm hiện tại, hợp đồng vay vốn trên vẫn chưa được ký kết và Tập đoàn Jinwen đã làm thủ tục phá sản. Do chưa có kết luận rõ ràng về khoản tiền này nên Công ty đang theo dõi khoản tiền trên như một khoản công nợ. Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục sẽ có văn bản xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân thành phố để xử lý khoản công nợ này.

(ii): Khoản tiền đặt cọc của tu nghiệp sinh nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và chuyên gia khi đơn vị này cổ phần hóa.

17 . Vay

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	1.938.994.387.184	1.938.994.387.184	-	185.757.412.092	1.753.236.975.092	1.753.236.975.092
Vay lại Bộ Tài chính	1.938.994.387.184	1.938.994.387.184	-	185.757.412.092	1.753.236.975.092	1.753.236.975.092
- Dự án HDP (i)	780.718.789.402	780.718.789.402	-	93.686.254.728	687.032.534.674	687.032.534.674
- Dự án LDIF (ii)	453.429.268.983	453.429.268.983	-	-	453.429.268.983	453.429.268.983
- Cơ quan Phát triển Pháp 1 (iii)	323.797.867.261	323.797.867.261	-	53.966.311.210	269.831.556.051	269.831.556.051
- Cơ quan Phát triển Pháp 2 (iv)	381.048.461.538	381.048.461.538	-	38.104.846.154	342.943.615.384	342.943.615.384
	1.938.994.387.184	1.938.994.387.184	-	185.757.412.092	1.753.236.975.092	1.753.236.975.092

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i): Hợp đồng vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tín dụng số 4329-VN ký ngày 16/11/2007 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế để tài trợ cho Dự án Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị; Giá trị khoản vay bằng Đồng Việt Nam tương đương với 32.800.000 Quyền rút vốn đặc biệt (gọi tắt là "SDR"); Mục đích khoản vay là cho vay và đầu tư trực tiếp vào các tiểu dự án cơ sở hạ tầng đủ điều kiện; Thời hạn của hợp đồng vay là 25 năm trong đó 10 năm ân hạn; Lãi suất cho vay là 4%/năm; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021 là 687.032.534.674 VND. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2022 theo lịch trả nợ là: 62.457.503.152 VND.

(ii): Hợp đồng cho vay lại giữa Công ty và Bộ Tài chính ngày 08/10/2009 dựa trên Hiệp định tài trợ số 4609-VN ký ngày 12/08/2009 giữa Hiệp hội Phát triển Quốc tế và Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam để tài trợ cho dự án Quỹ Đầu tư Phát triển địa phương. Thời hạn vay 25 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên, trong đó 10 năm ân hạn; lãi suất 4%/năm. Lãi trả sáu tháng một lần vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021 là 453.429.268.983 VND (trả nợ gốc lần đầu vào ngày 15/06/2024).

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

(iii): Hợp đồng vay lại ký ngày 13/10/2006 giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tài trợ giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) cho Dự án Hạn mức tín dụng cho Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh - HIFU: Giá trị khoản vay là 30.000.000 EUR; Mục đích khoản vay là nhằm cho vay đối với các dự án hạ tầng cơ sở xã hội và môi trường, y tế, giáo dục, nhà ở xã hội; Đồng tiền cho vay lại là Đồng Việt Nam; Thời hạn của hợp đồng vay là 20 năm trong đó 7 năm ân hạn; Lãi suất cho vay lại điều chỉnh từ năm 2010 là 5,3%/năm; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021 là 269.831.556.051 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2022 theo lịch trả nợ là 53.966.311.210 VND.

(iv): Hợp đồng vay lại ký ngày 05/05/2011 giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tài trợ giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh: Giá trị khoản vay là 20.000.000 EUR; Mục đích khoản vay là nhằm cho vay đối với các dự án cơ sở hạ tầng về môi trường (xử lý rác thải rắn đô thị, cấp nước sạch, thoát và xử lý nước thải,...), năng lượng và các dự án y tế, giáo dục, nhà ở xã hội; Đồng tiền cho vay lại là Đồng Việt Nam; Thời hạn của hợp đồng vay là 20 năm trong đó 7 năm ân hạn; kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu từ 31/10/2018; Lãi suất cho vay lại là 9,74%/năm đối với các khoản vay đã giải ngân và trả nợ trước tháng 11/2012 và 7,47%/năm đối với các khoản vay giải ngân từ tháng 11/2012; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021 là 342.943.615.384 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2022 theo lịch trả nợ là 38.104.846.154 VND.

18 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	34.341.982.867	62.905.964.456
- Trích lập bổ sung trong năm	-	716.861.831
- Hoàn nhập trong năm	(13.607.520.771)	(29.280.710.355)
- Sử dụng trong năm	(17.000.000)	-
- Hao mòn Tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(25.741.096)	(133.065)
- Phân bổ công cụ dụng cụ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(64.916.668)	-
Số dư cuối năm	20.626.804.332	34.341.982.867

19 . Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ thực góp VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	7.950.831.105.848	1.077.717.563.285	9.028.548.669.133
Lãi trong năm trước	-	265.018.914.332	265.018.914.332
Tăng khác	-	88.750.000	88.750.000
Lợi nhuận năm 2020 nộp về Ngân sách	-	(174.481.814.790)	(174.481.814.790)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020	-	(5.613.208.333)	(5.613.208.333)
Số dư cuối năm trước	7.950.831.105.848	1.162.730.204.494	9.113.561.310.342
Lỗ trong năm nay	-	(1.589.525.143.203)	(1.589.525.143.203)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành năm 2019 (i)	-	(4.120.543.754)	(4.120.543.754)
Tăng khác (ii)	-	7.203.496.796	7.203.496.796
Số dư cuối năm nay	7.950.831.105.848	(423.711.985.667)	7.527.119.120.181

(i) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐTV ngày 19/01/2022 của Hội đồng thành viên.

(ii) Ghi nhận bổ sung lợi nhuận còn lại phải nộp về HFIC năm 2016 của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("HMTC") theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐTV ngày 31/12/2021 của Hội đồng thành viên HFIC về việc phê duyệt Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2016 của HMTC.

20 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

20.1. Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chứng khoán và giấy tờ có giá	214.879.485.855	229.064.003.067
Bất động sản	992.161.163.651	1.376.388.717.545
Tài sản khác	1.830.754.129.976	1.870.848.280.896
	3.037.794.779.482	3.476.301.001.508

20.2. Nợ lãi cho vay không được ghi nhận

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh	9.111.296.579	6.684.227.901
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Ân	4.718.315.887	4.702.057.589
Công ty TNHH Thương mại Tường Vân	-	1.496.424.104
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	13.774.701.386	7.980.177.238
Ban Quản lý Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	471.808.333.332	249.766.666.668
	499.412.647.184	270.629.553.500

20.3. Nợ gốc, lãi cho vay, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Nợ gốc		
Từ nguồn vốn ủy thác của Ngân sách nhà nước	2.310.515.425.654	2.387.277.821.654
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	299.660.235.000	299.660.235.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	1.649.592.719.299	1.649.592.719.299
- Các đơn vị khác	361.262.471.355	438.024.867.355
	2.310.515.425.654	2.387.277.821.654
Nợ lãi		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	1.292.943.408.345	1.149.633.895.306
Công ty Cổ phần Hòa Phú	48.195.766.166	47.492.851.584
Các đơn vị khác	20.230.177.118	61.198.288.372
	1.361.369.351.629	1.258.325.035.262
Phí ứng vốn		
Công ty Cổ phần Hòa Phú	16.224.280.244	16.072.980.244
Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	2.146.874.163	2.146.874.163
Các đơn vị khác	484.938.629	506.693.610
	18.856.093.036	18.726.548.017

20.4. Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	1.813.168,55	1.813.369,45
EUR	125,06	138,26
AUD	69,98	69,98

22. Thu nhập lãi thuần

22.1. Doanh thu thuần lãi cho vay

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi cho vay	180.436.727.851	234.992.884.675
	180.436.727.851	234.992.884.675

22.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi và chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn	93.189.301.320	188.714.395.393
	93.189.301.320	188.714.395.393

23. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ

23.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu phí nhận ủy thác, hợp vốn	5.282.489.794	6.717.317.316
Lãi tiền gửi	32.186.597.984	19.329.724.777
Phí ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương	-	400.000.000
Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản	456.000.000	50.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.101.346.694
Doanh thu khác (i)	3.802.967.969	-
	41.728.055.747	27.598.388.787

(i) Doanh thu khác là khoản nợ gốc được giảm của dự án Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị (HDP) do lập lại lịch trả nợ theo Công văn số 13217/BTC-QLN ngày 19/11/2021 của Bộ Tài Chính.

23.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	465.712.545	1.254.693.759
	465.712.545	1.254.693.759

24 . Thu nhập từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

24.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	262.564.170.115	246.888.049.368
Doanh thu thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	-	173.042.681.000
Doanh thu bán quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC") (ii)	97.249.170.000	-
	359.813.340.115	419.930.730.368

(i) Khoản tiền thu từ việc chuyển nhượng 14.524.820 cổ phiếu HSC trong tổng số 25.000.000 cổ phiếu đăng ký chuyển nhượng theo phương án đầu tư đã được phê duyệt tại Nghị quyết 382/NQ-HĐTV ngày 27/06/2019 của Hội đồng thành viên Công ty.

(ii) Khoản tiền thu từ việc bán 7.381.500 quyền mua cổ phiếu HSC theo phương án chuyển nhượng quyền mua đã được phê duyệt tại Nghị quyết 70/NQ-HĐTV của Hội đồng thành viên Công ty ngày 25/10/2021.

24.2. Chi phí từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	127.609.703.109	83.217.818.578
Chi phí thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	188.195.081
	127.609.703.109	83.406.013.659

25 . Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	59.239.975.462	80.546.170.421
Chi phí nhân viên quản lý	37.380.516.822	52.337.897.093
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.196.604.182	860.834.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.520.091.793	1.659.603.396
Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	716.861.831
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.670.619.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.419.105.577	18.028.424.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.723.657.088	5.271.929.799
	59.239.975.462	80.546.170.421

26 . Thu nhập thuần khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hoàn nhập Quỹ Khoa học công nghệ năm 2017	13.607.520.771	-
Hoàn nhập Quỹ Khoa học công nghệ năm 2016	-	29.280.710.355
Các khoản thu nhập khác	3.631.887.906	4.324.032.474
	17.239.408.677	33.604.742.829

27 . Chi phí dự phòng rủi ro cho vay

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Dự phòng chung	(18.468.223.102)	(1.568.909.705)
Dự phòng cụ thể	1.925.151.623.835	94.064.086.830
	1.906.683.400.733	92.495.177.125

28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước khi trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	(1.589.525.143.203)	270.371.482.670
Các khoản điều chỉnh tăng	364.072.862	411.961.062
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm nay	310.272.862	163.667.840
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm trước	-	47.530.222
- Chi phí không được loại trừ khi tính thuế	53.800.000	200.763.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(262.727.837.955)	(246.888.049.368)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(262.564.170.115)	(246.888.049.368)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm trước	(163.667.840)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.851.888.908.296)	23.895.394.364
Thu nhập tính thuế TNDN	-	23.895.394.364
Trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	-	716.861.831
Thu nhập tính thuế TNDN sau khi trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	-	23.178.532.533
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (chịu thuế theo tỷ lệ 20% trên thu nhập)	-	(6.102.177.822)
- Thu nhập từ hoàn Quỹ Khoa học công nghệ (chịu thuế theo tỷ lệ 20% trên thu nhập)	-	29.280.710.355
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	4.635.706.507
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(10.084.714.425)	14.952.461.625
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(29.672.882.557)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(10.084.714.425)	(10.084.714.425)

29 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.024.685.968.885	-	1.107.262.592.775	-
Tiền gửi có kỳ hạn	25.638.054.750	-	25.638.054.750	-
Cho vay	4.277.292.267.391	(2.059.759.324.604)	4.741.653.164.976	(153.075.923.871)
Đầu tư ngắn hạn	605.815.280.000	-	146.652.520.000	-
Đầu tư dài hạn	727.691.549.286	-	727.691.549.286	-
Phải thu của khách hàng	37.168.083.283	-	42.553.861.490	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	121.798.400.171	-	91.146.661.408	-
Phải thu khác	154.300.344.440	-	155.340.879.513	-
	6.974.389.948.206	(2.059.759.324.604)	7.037.939.284.198	(153.075.923.871)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	129.974.711.302	273.613.182.325
Phải trả người bán	332.425.285	45.953.002
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	13.973.767.918	15.120.194.119
Vay	1.753.236.975.092	1.938.994.387.184
Phải trả khác	206.229.526.705	198.283.847.409
	2.103.747.406.302	2.426.057.564.039

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng rủi ro cho vay và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	146.652.520.000			146.652.520.000
Đầu tư dài hạn	-	-	727.691.549.286	727.691.549.286
	<u>146.652.520.000</u>	<u>-</u>	<u>727.691.549.286</u>	<u>874.344.069.286</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	605.815.280.000			605.815.280.000
Đầu tư dài hạn	-	-	727.691.549.286	727.691.549.286
	<u>605.815.280.000</u>	<u>-</u>	<u>727.691.549.286</u>	<u>1.333.506.829.286</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính (cho vay).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Dự phòng rủi ro tín dụng VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.024.685.968.885	-	-	-	1.024.685.968.885
Tiền gửi có kỳ hạn	25.638.054.750	-	-	-	25.638.054.750
Cho vay	2.584.764.200.899	1.466.455.738.465	226.072.328.027	(2.059.759.324.604)	2.217.532.942.787
Phải thu của khách hàng	37.168.083.283	-	-	-	37.168.083.283
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	121.798.400.171	-	-	-	121.798.400.171
Phải thu khác	154.300.344.440	-	-	-	154.300.344.440
	3.948.355.052.428	1.466.455.738.465	226.072.328.027	(2.059.759.324.604)	3.581.123.794.316
Tại ngày 01/01/2021					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.107.262.592.775	-	-	-	1.107.262.592.775
Tiền gửi có kỳ hạn	25.638.054.750	-	-	-	25.638.054.750
Cho vay	994.120.712.971	1.770.899.782.712	1.976.632.669.293	(153.075.923.871)	4.588.577.241.105
Phải thu của khách hàng	42.553.861.490	-	-	-	42.553.861.490
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	91.146.661.408	-	-	-	91.146.661.408
Phải thu khác	155.340.879.513	-	-	-	155.340.879.513
	2.416.062.762.907	1.770.899.782.712	1.976.632.669.293	(153.075.923.871)	6.010.519.291.041

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	-	-	129.974.711.302	129.974.711.302
Phải trả người bán	332.425.285	-	-	332.425.285
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	13.973.767.918	-	-	13.973.767.918
Vay	154.528.660.516	715.278.056.849	883.430.257.727	1.753.236.975.092
Phải trả khác	148.319.090.287	57.910.436.418	-	206.229.526.705
	317.153.944.006	773.188.493.267	1.013.404.969.029	2.103.747.406.302
Tại ngày 01/01/2021				
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	-	-	273.613.182.325	273.613.182.325
Phải trả người bán	45.953.002	-	-	45.953.002
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	15.120.194.119	-	-	15.120.194.119
Vay	182.867.989.827	731.471.959.308	1.024.654.438.049	1.938.994.387.184
Phải trả khác	140.373.410.991	57.910.436.418	-	198.283.847.409
	338.407.547.939	789.382.395.726	1.298.267.620.374	2.426.057.564.039

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thu hồi gốc vay		19.217.512.194	17.880.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	18.858.768.444	17.880.000.000
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Công ty liên kết	358.743.750	-

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi cho vay đã thu		1.562.820.497	3.396.060.505
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	1.562.820.497	2.790.014.324
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Công ty liên kết	-	606.046.181
Cổ tức, lợi nhuận được chia		228.166.649.115	195.996.309.330
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	15.208.200.000	12.572.112.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	49.070.773.115	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	87.570.216.000	97.723.640.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi	Công ty liên kết	5.923.125.000	3.189.375.000
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	Công ty liên kết	26.898.300.000	10.810.800.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	Công ty liên kết	18.750.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	Công ty liên kết	16.744.035.000	13.685.700.000
Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	2.002.000.000	3.738.445.618
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Công ty liên kết	-	10.086.236.712
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Công ty liên kết		690.000.000
Nộp tiền mua cổ phiếu		459.162.760.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	459.162.760.000	-
Tiền thu từ bán quyền mua		97.249.170.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	97.249.170.000	-
Thoái vốn		-	203.347.480.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	-	203.347.480.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ gốc cho vay		52.641.256.250	71.858.768.444
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	-	18.858.768.444
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Công ty liên kết	52.641.256.250	53.000.000.000
Lãi vay phải thu		-	406.511.231
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	-	406.511.231

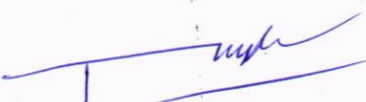
Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	88.129.499.171	91.146.661.408
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh Công ty con	10.958.466.682	14.232.309.026
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh Công ty con	35.177.270.672	28.903.000.761
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh Công ty liên kết	-	1.638.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn Công ty liên kết	4.938.154.580	4.938.154.580
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh Công ty liên kết	36.487.590.000	36.487.590.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia Công ty liên kết	568.017.237	4.947.607.041

32 . Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại phù hợp để so sánh với số liệu so sánh năm nay.

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
Bảng Cân đối kế toán riêng				
Chứng khoán kinh doanh	122a	146.652.520.000	-	146.652.520.000
Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	121d	-	146.652.520.000	(146.652.520.000)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	182	10.084.714.425	-	10.084.714.425
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	224	385.106.140.548	375.021.426.123	10.084.714.425


Trần Phát Duy
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022


Lê Thăng Cần
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Thùy Trang
Tổng Giám đốc

